TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 07/01/2025
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Công.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Việt Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 536/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 225/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 146/2024/QĐST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984, thường trú: Ấp C, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, tạm trú: Số A đường N, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Trần B, sinh năm 1976; thường trú: Ấp C, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, tạm trú: Số A đường N, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần B tự nguyện yêu nhau, tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 143, quyển số I/2010 ngày 04/11/2010. Hôn nhân của chị Nguyễn Thị H và anh Trần B là tự nguyện, có sự chấp thuận

của gia đình hai bên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Trần B chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên tranh cãi. Cuộc sống hôn nhân ngày càng ngột ngạt, không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay, chị Nguyễn Thị H xác định tình cảm giữa chị H và anh B không còn nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh Trần Bi .

Về con chung: Quá trình chung sống chị Nguyễn Thị H và anh Trần B có 02 con chung tên là Trần Tú L, sinh ngày 26/4/2011 và cháu Trần Đông N, sinh ngày 27/6/2013. Sau ly hôn, chị Nguyễn Thị H yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Tú L và cháu Trần Đông N. Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Trần B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Trần B:* Tòa án đã triệu tập hợp lệ để cung cấp bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 28/11/2024; tham gia phiên tòa vào các ngày 18/12/2024 và ngày 07/01/2025 nhưng vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu của chị H và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

- *Tại biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần B do Tòa án tiến hành ngày 11/11/2024, chính quyền địa phương cung cấp thông tin như sau*: Chị H và anh B trước khi nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án chị H không yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Quá trình chung sống thực tế mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, vấn đề chăm sóc, nuôi dạy con chung như thế nào chính quyền địa phương không nắm rõ vì không thấy đại diện khu phố hay địa phương phản ánh hay cung cấp thông tin gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn được triệu tập 02 lần tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống không hạnh phúc do mâu thuẫn kéo dài, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung là có cơ sở chấp nhận. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 18/12/2024 và ngày 07/01/2025 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2010, chị Nguyễn Thị H và anh Trần B tự nguyện tìm hiểu tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 143, quyển số I/2010 ngày 04/11/2010 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Nguyên đơn xác định chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên tranh cãi. Cuộc sống hôn nhân ngày càng ngột ngạt, không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm mục đích hôn nhân không đạt được. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập bị đơn đến làm việc, hòa giải nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bị đơn không có mặt. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng chị H và anh B. Do, đó nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa án chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Nguyễn Thị H và anh Trần B có 02 con chung tên là Trần Tú L, sinh ngày 26/4/2011 và cháu Trần Đông N, sinh ngày 27/6/2013. Sau ly hôn, chị Nguyễn Thị H yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Tú L và cháu Trần Đông N. Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Trần B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Việc giao con chung cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt của con chưa thành niên. Trong suốt quá trình tố tụng, mặc dù đã được Tòa án niêm yết các văn bản có nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn về việc nuôi dưỡng con chung cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối gì. Xét thấy, các con chung đang còn nhỏ, hiện đang sống với chị H, các con chung mong muốn sinh sống với mẹ, đồng thời nguyên đơn chị H có nơi ở và công việc ổn định nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao các con chung cho nguyên đơn chị H trực tiếp nuôi dưỡng, là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Trần B phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị H.

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ cở chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H đối với bị đơn anh Trần Bi .

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần B (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 143, quyển số I/2010 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010).

Về con chung: Giao hai con chung tên là Trần Tú L, sinh ngày 26/4/2011 và cháu Trần Đông N, sinh ngày 27/6/2013 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Trần B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị H và anh Trần B có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị H phải tạo điều kiện cho anh Trần B trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí về ly hôn được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai số 0001783 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**